

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: THỐNG KÊ
Mã ngành	: 52 46 02 01
Tên ngành (Tiếng Anh)	: STATISTICS
Tên chuyên ngành	: THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: STATISTICS FOR ECONOMIC AND SOCIETY
Mã chuyên ngành	: 52 46 02 01 01
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo đại trà

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình Thống kê Kinh tế - Xã hội được thiết kế nhằm mang lại cho sinh viên những cơ hội việc làm trong lĩnh vực thống kê hoặc các lĩnh vực liên quan.

Chương trình trang bị cho sinh viên một cách có hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, kinh doanh và quản lý, tài chính, toán ứng dụng, công nghệ thông tin, đặc biệt kiến thức nền tảng về thống kê lý thuyết và chuyên sâu về thống kê ứng dụng nhằm thực hiện đầy đủ qui trình nghiên cứu thống kê trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương trình chú trọng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng cơ bản cũng như kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bản thân và nghề nghiệp thống kê trong môi trường hội nhập.

Chương trình góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp; tuân thủ pháp luật và hành vi phù hợp, tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Thống kê Kinh tế - Xã hội khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Hiểu rõ những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị
2	CDR2	Am hiểu những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh doanh và quản lý, tài chính
3	CDR3	Am hiểu những kiến thức cơ bản về toán ứng dụng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.

Kiến thức chuyên ngành

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên ngành
1	CDR4	Nắm vững những vấn đề lý luận cơ bản và phương pháp luận thống kê
2	CDR5	Xây dựng và thực hiện phương án điều tra thống kê cung cấp dữ liệu đảm bảo chất lượng phục vụ phân tích
3	CDR6	Nắm vững các loại dữ liệu, thang đo, các đại lượng thống kê mô tả dữ liệu
4	CDR7	Vận dụng những kiến thức về công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý nhằm quản trị dữ liệu đảm bảo chính xác, kịp thời, đầy đủ, kinh tế, an toàn và bảo mật
5	CDR8	Nắm vững bản chất, ưu nhược điểm, điều kiện vận dụng của từng phương pháp thống kê
6	CDR9	Vận dụng lý luận và các phương pháp thống kê thích hợp nhằm xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh các mức độ, nghiên cứu sự biến động, mối liên hệ giữa các hiện tượng kinh tế - xã hội và kinh doanh
7	CDR10	Thiết kế và thực hiện các nghiên cứu thống kê nhằm cung ứng thông tin theo nhu cầu khác nhau.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CDR11	<i>Kỹ năng truyền thông</i> : Có khả năng thuyết trình và truyền đạt thông tin

2	CĐR12	<i>Kỹ năng làm việc nhóm:</i> Có khả năng phác thảo, định hướng, xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong công việc
3	CĐR13	<i>Kỹ năng quản lý và lãnh đạo:</i> Có khả năng điều hành, phân công, đánh giá, phát triển và duy trì mối quan hệ với đồng nghiệp và đối tác
4	CĐR14	<i>Kỹ năng tự chủ:</i> Có khả năng quản lý bản thân và quản lý công việc
5	CĐR15	<i>Kỹ năng về Ngoại ngữ:</i> Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên. <i>Kỹ năng về Tin học:</i> Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành)

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CĐR16	<i>Kỹ năng điều tra, chuyển đổi dữ liệu:</i> Thu thập, tích hợp dữ liệu, đánh giá chất lượng dữ liệu, làm sạch dữ liệu, trích xuất dữ liệu
2	CĐR17	<i>Kỹ năng phân tích:</i> Vận dụng kết hợp các phương pháp thống kê với sự trợ giúp của các phần mềm thống kê chuyên nghiệp để nâng cao chất lượng phân tích dữ liệu và giải thích chính xác kết quả
3	CĐR18	<i>Kỹ năng công nghệ thông tin:</i> Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm thống kê chuyên nghiệp để quản trị và phân tích dữ liệu nhằm nâng cao chất lượng thông tin
4	CĐR19	<i>Tư duy chiến lược và giải quyết vấn đề:</i> Có khả năng nhận thức và phát hiện nhu cầu thông tin quản lý của các cấp mang tính chiến lược và từ đó đề xuất cách thức giải quyết thích hợp
5	CĐR20	<i>Kỹ năng nghiên cứu:</i> Xác định và khai thác các nguồn dữ liệu khác nhau nhằm đáp ứng nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển những câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn những phương pháp tiếp cận thực hành tốt nhất.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CDR21	Chính trực
2	CDR22	Tôn trọng cá nhân
3	CDR23	Tự tin, thân thiện và hợp tác
4	CDR24	Tích cực đổi mới trong công việc, sẵn sàng trải nghiệm và học tập suốt đời
5	CDR25	Tuân thủ quy định pháp luật và hành vi phù hợp Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội
6	CDR26	Quyết định dựa trên nền tảng đạo lý.

1.3. Cơ hội việc làm

Sau khi ra trường, người học có thể làm việc với tư cách chuyên trách hoặc tư vấn về các nghiệp vụ chuyên môn thống kê như điều tra thu thập thông tin, xử lý phân tích dữ liệu kinh tế xã hội trong các cơ quan nhà nước, các cơ quan thống kê nhà nước, các tổ chức và các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Ngoài ra cử nhân chuyên ngành Thống kê - Xã hội học có thể làm công tác nghiên cứu, giảng dạy thống kê kinh tế xã hội ở các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
02	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3

03	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
04	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
05	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
06	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
07	ENG1001	Tiếng Anh đại cương 1 (A2.1)	3
08	ENG2001	Tiếng Anh đại cương 2 (A2.2)	4
09	MIS1001	Tin học văn phòng	3
10	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
11	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
12	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
13	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	37
14		Giáo dục thể chất	5
15		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
16	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
17	MKT2001	Marketing căn bản	3
18	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3
19	STA2003	Thống kê toán	3
20	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
21	MIS2001	Cơ sở dữ liệu	3
22	ACC2003	Kế toán tài chính	3
23	ECO2002	Kinh tế phát triển	3
24	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3
25	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	STA3001	Kinh tế lượng	3
27	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia	3
28	STA3003	Nguyên lý thống kê	3
29	STA3004	Phân tích dữ liệu bằng phần mềm thống kê	2
30	STA3005	Phương pháp điều tra	3
		Tổng	14

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
31	ECO3015	Kinh tế đầu tư	3
32	ECO3021	Dân số và phát triển	2
33	BAN3005	Quản trị ngân hàng	3
34	MGT3005	Quản trị chất lượng toàn diện	3
35	IBS2002	Kinh tế quốc tế	3

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
36	STA3006	Thống kê dân số và lao động	3
37	STA3007	Phân tích đa biến	3
38	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo	3
39	STA3009	Thống kê ngành	3
40	STA3010	Thống kê tài chính	3
41	STA3011	Thống kê thực hành	2
		Tổng	17

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
42	ACC3005	Kế toán công ty	3
43	BAN2001	Tài chính công	3
44	MIS3002	Mạng và truyền thông	3
45	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu	3
46	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
47	<p>Hoạt động ngoại khóa nhằm nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng và hành vi, thái độ của sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đi tham quan thực tiễn các cơ quan làm công tác thống kê nhà nước và quy trình kiểm soát chất lượng bằng công cụ thống kê tại các doanh nghiệp sản xuất.- Mời chuyên gia ngoài trường báo cáo các chuyên đề thống kê, triển vọng và xu hướng phát triển nghề nghiệp của ngành thống kê.- Đăng ký sinh viên tham dự các hội thảo liên quan đến lĩnh vực thống kê, kinh tế và các lĩnh vực có liên quan được tổ chức trong và ngoài trường.- Khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tổ chức sinh hoạt học thuật chuyên môn: Sinh viên các khóa học với nhau, sinh viên với giảng viên, sinh viên với cơ quan nghiên cứu bên ngoài.- Phối hợp với cơ quan thực tế thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về thống kê: Điều tra thống kê, tổ chức dữ liệu thống kê, lập các báo cáo thống kê,...- Đào tạo kỹ năng: Phối hợp cùng các công ty đào tạo kỹ năng trên địa bàn Đà Nẵng đào tạo cho sinh viên các kỹ năng mềm: Phát triển bản thân, chuẩn bị hồ sơ xin việc và kinh nghiệm trả lời phỏng vấn xin việc, lựa chọn trang phục cho các sự kiện, làm việc nhóm, hoạt động từ thiện hướng đến cộng đồng,...- Kết thúc các buổi ngoại khóa, sinh viên được làm bài thu hoạch nhằm đánh giá hiệu quả của mỗi hoạt động.	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
48	STA4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
49		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
50	STA4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
9. **Lộ trình học** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
10. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Thống kê kinh tế - xã hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	http://www.khoathongke.neu.edu.vn/ViewDaoTao.aspx?ID=43
2	Thống kê kinh tế - xã hội, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	http://eis.hce.edu.vn/
3	Thống kê Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	http://www.khoathongke.neu.edu.vn/ViewDaoTao.aspx?ID=42
4	Thống kê Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	http://www.fos.ueh.edu.vn/tin-bai/chuong-trinh-dao-tao-chuyen-nganh-thong-ke-kinh-doanh-theo-he-thong-tin-chi-baa6ccfc
5	Bachelor of Statistics - ANU College of Business and Economics	http://programsandcourses.anu.edu.au/program/BSTAT#programrequirements Bachelor of Statistics
6	Bachelor of Statistics - RMIT University	https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/undergraduate-study/bachelor-degrees/bp245/#pageId=BP245

7	Bachelor of Science with a Major in Statistics - University of Notre Dame	http://acms.nd.edu/undergraduate-programs/bachelor-of-science-with-a-major-in-statistics/
8	Bachelor of Arts or Bachelor of Science in Statistics -Grand Valley State University	http://catalog.gvsu.edu/preview_program.php?catoid=40&poid=5425
9	Bachelor of Business Statistics- Makerere University Business School	http://www.mubs.ac.ug/index.php?option=com_content&view=article&id=1478&Itemid=480

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Đã ký tên và đóng dấu)
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn